

CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Tầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng
Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Tầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Dương Dũng Triều	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Cao Bảo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Phạm Minh Tuấn	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Sơn Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY TNHH HỆ THỐNG THÔNG TIN FPT

Tầng 22 tòa nhà Keangnam Landmark72, E6, Phạm Hùng
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Sơn Giang

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 11/2015/UQ-FIS ngày 01 tháng 01 năm 2015)

Ngày 05 tháng 3 năm 2018



Số: 25 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2018 từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên


Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1


Bùi Ngọc Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3641-2017-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.110.099.949.177	3.687.640.693.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	662.101.190.320	670.528.019.437
1. Tiền	111		656.317.149.790	665.028.019.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.784.040.530	5.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.495.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.495.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.874.701.358.925	2.651.806.490.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.302.747.405.412	1.648.511.397.095
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45.573.041.164	40.338.623.573
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	6	431.581.193.340	621.152.412.137
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	200.000.000.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	133.121.005.313	149.874.052.931
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.321.286.304)	(8.069.995.263)
IV. Hàng tồn kho	140	8	526.446.400.106	307.361.584.311
1. Hàng tồn kho	141		530.277.929.039	309.529.603.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.831.528.933)	(2.168.019.620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.850.999.826	52.449.599.216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	27.167.384.561	43.842.779.983
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.706.027.723	6.263.952.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.977.587.542	2.342.866.664
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		413.482.810.293	434.855.896.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		169.649.307.429	249.281.844.845
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	161.551.680.000	242.327.520.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.097.627.429	6.954.324.845
II. Tài sản cố định	220		47.511.619.097	67.012.824.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.224.679.636	43.381.090.878
- Nguyên giá	222		225.992.724.236	224.835.517.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.768.044.600)	(181.454.426.833)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	14.286.939.461	23.631.733.347
- Nguyên giá	228		86.832.158.506	93.010.684.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.545.219.045)	(69.378.951.262)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		149.052.012.973	52.626.311.569
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	149.052.012.973	52.626.311.569
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	784.040.530
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	784.040.530
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.269.870.794	65.150.875.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	47.269.870.794	65.150.875.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.523.582.759.470	4.122.496.590.242

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.545.208.524.957	3.111.180.095.080
I. Nợ ngắn hạn	310		3.541.558.833.176	3.107.397.471.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.063.806.097.030	649.273.765.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	405.401.984.783	377.537.066.138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	45.354.963.522	63.569.589.385
4. Phải trả người lao động	314		134.063.050.656	130.475.151.841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	411.986.804.163	289.157.439.479
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317	6	20.380.725.175	18.960.567.464
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.331.167.705	95.788.593.292
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	153.002.149.150	158.575.873.511
9. Vay ngắn hạn	320	18	1.216.499.811.946	1.292.421.471.084
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.294.704.047	5.595.873.705
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.437.374.999	26.042.079.831
II. Nợ dài hạn	330		3.649.691.781	3.782.623.713
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	229.591.822
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		91.993.200	117.579.600
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.365.602.298	3.243.356.008
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		978.374.234.513	1.011.316.495.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	975.624.234.513	1.008.566.495.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		850.000.000.000	850.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.928.582.242)	(3.672.785.028)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.496.667.022	110.674.629.425
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		48.674.629.425	49.660.196.466
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		27.822.037.597	61.014.432.959
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		52.056.149.733	51.564.650.765
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.523.582.759.470	4.122.496.590.242

HT
Nguyễn Thị Hậu
Người lập

urub
Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	5.027.186.878.343	4.924.214.331.819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.236.629.025	9.263.200.769
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	5.025.950.249.318	4.914.951.131.050
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	4.341.965.416.206	4.077.678.567.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		683.984.833.112	837.272.563.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	41.156.972.179	34.250.693.597
7. Chi phí tài chính	22	25	78.040.394.726	75.703.329.105
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.371.684.197	47.521.385.142
8. Chi phí bán hàng	25		355.373.457.958	342.536.512.730
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		264.403.432.479	245.116.894.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		27.324.520.128	208.166.520.190
11. Thu nhập khác	31	26	31.902.934.619	21.861.936.634
12. Chi phí khác	32	27	5.236.844.874	5.286.010.786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		26.666.089.745	16.575.925.848
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.990.609.873	224.742.446.038
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	22.585.735.797	44.493.401.126
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		31.404.874.076	180.249.044.912
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.913.375.108	178.904.925.510
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		491.498.968	1.344.119.402

ctt

Nguyễn Thị Hậu
Người lập

urhul

Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng



Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	53.990.609.873	224.742.446.038
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.323.854.434	30.898.523.925
Các khoản dự phòng	03	31.735.876.986	3.517.663.996
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.439.503.458)	9.151.187.204
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		744.202.786	(2.139.613.283)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	17.027.958.759	3.167.807.074
Chi phí lãi vay	06	59.371.684.197	47.521.385.142
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	176.754.683.577	316.859.400.096
Thay đổi các khoản phải thu	09	(383.844.144.317)	(430.986.923.626)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(220.748.325.108)	119.131.104.761
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	528.815.896.279	282.637.963.697
Thay đổi chi phí trả trước	12	34.556.400.264	32.498.610.864
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.876.108.358)	(47.864.124.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(40.222.209.101)	(26.199.955.502)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.330.763.221)	(15.169.792.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.105.430.015	230.906.284.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(16.618.267.444)	(32.819.412.153)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.780.607.126	3.895.464.876
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(165.646.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	205.495.000.000	17.035.326.700
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(784.040.530)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	784.040.530	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.128.618.649	10.220.829.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	205.569.998.861	(168.098.331.604)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.862.486.091.223	2.714.696.728.081
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.936.855.349.927)	(2.508.272.641.948)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(162.000.000.000)	(70.858.242.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(236.369.258.704)	135.565.843.614
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.693.829.828)	198.373.796.193
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	670.528.019.437	472.067.754.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.287.000.711	86.468.830
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	662.101.190.320	670.528.019.437

th
Nguyễn Thị Hậu
Người lập

erhu
Ngô Thị Minh Huệ
Kế toán trưởng


Đỗ Sơn Giang
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 05 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT ("Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được chuyển đổi hình thức sở hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT ngày 06 tháng 5 năm 2011. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104128565 lần đầu ngày 13 tháng 8 năm 2009. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên chính thức của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.957 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.015 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Dịch vụ thương mại điện tử;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Cung cấp dịch vụ thông tin qua điện thoại; Cung cấp các nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng điện thoại di động; dịch vụ tin học;
- Dịch vụ tư vấn, môi giới, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ thông tin khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 4 công ty con, thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty như sau:

STT.	Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Campuchia)	Campuchia	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
2	Công ty TNHH Hệ thống thông tin (Singapore)	Singapore	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
3	Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ cao FPT	TP HCM	100%	100%	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm
4	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse (Việt Nam)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con và giữa công ty mẹ với các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế thể hiện giá trị các phần mềm vi tính và bản quyền, bằng sáng chế, giấy phép và giấy phép nhượng quyền và tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp-Chi phí nghiên cứu và phát triển

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ giai đoạn phát triển chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được (ví dụ như phần mềm máy vi tính và các quy trình sản xuất mới);
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Các chi phí đã phát sinh liên quan đến các hợp đồng được phân bổ theo thời hạn thực hiện hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện các khoản tiền nhận trước từ khách hàng cho hàng hóa và dịch vụ sẽ được đơn vị cung cấp trong nhiều kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào báo cáo tài chính tương ứng với khối lượng hàng hóa/dịch vụ thực hiện trong từng kỳ. Doanh thu này không bao gồm tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp hàng hóa, dịch vụ; và doanh thu chưa thu được tiền tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các Công ty con được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Công ty và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (không bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.074.138.469	1.094.583.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	653.947.075.171	663.933.436.258
Tiền đang chuyển	1.295.936.150	-
Các khoản tương đương tiền	5.784.040.530	5.500.000.000
	662.101.190.320	670.528.019.437

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	309.030.648.190	61.179.166.617
Bộ Kế hoạch và Tài chính Myanmar	166.714.787.105	-
Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh	150.142.714.606	230.683.013.355
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	137.312.746.147	146.612.621.772
Ban quản lý điều hành Dự án xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ninh	106.597.059.928	63.761.258.356
Tổng cục Thuế	91.465.020.408	53.418.719.070
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	83.657.201.638	60.080.472.500
Công ty Cổ phần VETC	63.004.692.660	157.511.731.650
Công ty TNHH Gas Transmission	64.399.868.324	42.667.954.768
Công ty TNHH Viễn thông Quốc tế Myanmar	61.169.765.004	-
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	51.897.170.468	21.647.823.811
Cục Công nghệ Thông tin - Tổng cục Thuế	35.604.450.236	16.372.858.464
Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	33.401.178.743	51.427.140.109
Các đối tượng khác	914.542.627.961	619.021.210.460
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 30)	33.807.473.994	124.127.426.163
	2.302.747.405.412	1.648.511.397.095
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	161.551.680.000	242.327.520.000
	161.551.680.000	242.327.520.000

6. HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Công ty có các hợp đồng dở dang ghi nhận doanh thu theo tiến độ kế hoạch tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	431.581.193.340	621.152.412.137
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(20.380.725.175)	(18.960.567.464)
Cộng	411.200.468.165	602.191.844.673
Phải thu chuyển về từ các công ty con	-	424.964.685.647
Chi phí hợp đồng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.323.991.070.764	1.121.250.479.053
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(1.912.790.602.599)	(944.023.320.027)
	411.200.468.165	602.191.844.673

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.343.157.419	138.857.757.064	12.385.630.587	67.232.466.766	4.016.505.875	224.835.517.711
Mua trong năm	-	4.631.509.757	-	1.890.416.903	-	6.521.926.660
Tăng khác	-	-	-	2.124.662	15.479.472	17.604.134
Thanh lý, nhượng bán	-	(161.902.075)	(455.539.637)	(4.708.887.472)	(55.936.455)	(5.382.265.639)
Giảm khác	-	-	-	(58.630)	-	(58.630)
Số dư cuối năm	2.343.157.419	143.327.364.746	11.930.090.950	64.416.062.229	3.976.048.892	225.992.724.236
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.273.592.806	114.773.369.449	9.078.228.613	53.424.896.047	1.904.339.918	181.454.426.833
Khấu hao trong năm	69.564.613	6.275.669.475	1.042.322.813	7.574.098.852	510.656.687	15.472.312.440
Thanh lý, nhượng bán	-	(161.902.075)	(455.539.637)	(2.900.892.557)	(55.936.455)	(3.574.270.724)
Giảm khác	(584.365.319)	-	-	(58.630)	-	(584.423.949)
Số dư cuối năm	1.758.792.100	120.887.136.849	9.665.011.789	58.098.043.712	2.359.060.150	192.768.044.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	69.564.613	24.084.387.615	3.307.401.974	13.807.570.719	2.112.165.957	43.381.090.878
Tại ngày cuối năm	584.365.319	22.440.227.897	2.265.079.161	6.318.018.517	1.616.988.742	33.224.679.636

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 120.035.988.040 VND (31 tháng 12 năm 2016: 121.680.589.559 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	91.490.517.808	243.558.516	635.335.000	641.273.285	93.010.684.609
Mua trong năm	1.702.774.107	-	-	-	1.702.774.107
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.160.114.382	-	-	-	13.160.114.382
Thanh lý, nhượng bán	(133.481.099)	(50.122.545)	-	-	(183.603.644)
Giảm khác	(20.835.620.870)	-	-	(22.190.078)	(20.857.810.948)
Số dư cuối năm	85.384.304.328	193.435.971	635.335.000	619.083.207	86.832.158.506
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	68.693.745.969	152.009.713	207.108.890	326.086.690	69.378.951.262
Khấu hao trong năm	11.584.315.549	29.855.386	89.049.561	148.321.498	11.851.541.994
Thanh lý, nhượng bán	(119.908.476)	(42.270.810)	-	-	(162.179.286)
Giảm khác	(8.523.094.925)	-	-	-	(8.523.094.925)
Số dư cuối năm	71.635.058.117	139.594.289	296.158.451	474.408.188	72.545.219.045
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	22.796.771.839	91.548.803	428.226.110	315.186.595	23.631.733.347
Tại ngày cuối năm	13.749.246.211	53.841.682	339.176.549	144.675.019	14.286.939.461

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 52.328.441.354 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 59.000.170.974 VND).

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	133.121.005.313	149.874.052.931
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	96.007.225.952	136.898.781.308
Phải thu người lao động	10.298.814.548	5.525.693.004
Ký cược, ký quỹ	5.732.559.060	2.815.618.433
Phải thu khác	21.082.405.753	4.633.960.186
Dài hạn	8.097.627.429	6.954.324.845
Ký cược, ký quỹ	8.097.627.429	6.954.324.845
	141.218.632.742	156.828.377.776

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	75.471.208.522	-	16.335.266.509	-
Công cụ, dụng cụ	660.417.955	-	674.613.601	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	304.073.644.782	-	173.129.501.223	-
Hàng hóa	149.604.958.202	(3.831.528.933)	118.704.313.692	(2.168.019.620)
Hàng gửi bán	467.699.578	-	685.908.906	-
	530.277.929.039	(3.831.528.933)	309.529.603.931	(2.168.019.620)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	44.441.104	4.056.288
Chi phí thuê văn phòng	2.550.237.000	7.502.652.140
Các khoản khác (*)	24.572.706.457	36.336.071.555
	27.167.384.561	43.842.779.983
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.899.390.187	9.711.966.514
Chi phí thiết lập văn phòng	14.096.087.391	16.806.247.527
Các khoản khác (*)	26.274.393.216	38.632.661.595
	47.269.870.794	65.150.875.636

(*) Chủ yếu thể hiện chi phí trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn				
Công trình Dự án Tân Thuận	122.790.367.827	122.790.367.827	-	-
Công trình Dự án FPT.eCLAIM	-	-	11.593.707.485	11.593.707.485
Công trình Giải pháp phân tích Video thông minh	8.927.619.636	8.927.619.636	7.696.551.365	7.696.551.365
Công trình Hệ thống giao thông thông minh	7.176.295.619	7.176.295.619	6.070.771.449	6.070.771.449
Xây dựng Hệ thống cấp mã chống giả hóa đơn	-	-	5.740.572.601	5.740.572.601
Công trình Dự án FPT.eGov- Nâng cấp Hệ thống chính quyền điện tử	-	-	5.691.220.894	5.691.220.894
Nghiên cứu giải pháp Core FPT.eHospital	2.866.209.718	2.866.209.718	4.490.885.995	4.490.885.995
Công trình Quản lý vận tải hành khách công cộng	1.012.456.601	1.012.456.601	3.314.048.800	3.314.048.800
Công trình Vé xe buýt điện tử TP. Hồ Chí Minh	5.226.654.325	5.226.654.325	2.461.271.847	2.461.271.847
Các công trình khác	1.052.409.247	1.052.409.247	5.567.281.133	5.567.281.133
	149.052.012.973	149.052.012.973	52.626.311.569	52.626.311.569

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp/bù trừ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	365.279.122	2.085.000	367.364.122	-
- Thuế GTGT đầu ra	365.279.122	2.085.000	367.364.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.977.587.542	-	-	1.977.587.542
Cộng	2.342.866.664	2.085.000	367.364.122	1.977.587.542
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	30.065.201.055	125.390.732.236	124.540.086.445	30.915.846.846
- Thuế GTGT đầu ra	29.361.638.938	61.439.942.189	60.583.971.322	30.217.609.805
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	703.562.117	63.950.790.047	63.956.115.123	698.237.041
Thuế nhập khẩu	82.833.508	1.585.027.473	1.585.429.764	82.431.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.491.297.490	22.585.735.797	40.222.209.101	8.854.824.186
Các loại thuế khác	6.865.612.951	57.461.097.421	59.328.558.195	4.998.152.177
- Thuế thu nhập cá nhân	2.844.926.359	33.735.781.616	34.343.809.358	2.236.898.617
- Thuế khác	4.020.686.592	23.725.315.805	24.984.748.837	2.761.253.560
Các khoản phải nộp khác	64.644.381	978.135.581	539.070.866	503.709.096
Cộng	63.569.589.385	208.000.728.508	226.215.354.371	45.354.963.522

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Uromax (Singapore) Pte Ltd	88.278.563.762	88.278.563.762	35.484.543.300	35.484.543.300
Microsoft Regional Sales Corporation	75.313.715.727	75.313.715.727	14.558.450.768	14.558.450.768
VST ECS (Thailand) Company limited	76.392.290.214	76.392.290.214	-	-
Abel Solutions Limited	68.985.421.145	68.985.421.145	36.455.328.314	36.455.328.314
Fiserv (ASPAC) Pte, Ltd.	66.716.734.439	66.716.734.439	64.143.013.811	64.143.013.811
Cisco Systems Intl BV, Netherl	41.281.435.575	41.281.435.575	43.217.404.943	43.217.404.943
Microtec Systems Technology Solutions	43.712.507.080	43.712.507.080	-	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	-	-	79.774.613.453	79.774.613.453
Các khoản phải trả người bán khác	510.011.101.071	510.011.101.071	304.069.125.472	304.069.125.472
Phải trả người bán là các bên liên quan (các khoản chủ yếu xem tại Thuyết minh số 30)	93.114.328.017	93.114.328.017	71.571.285.576	71.571.285.576
	1.063.806.097.030	1.063.806.097.030	649.273.765.637	649.273.765.637

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng cục thuế Quốc gia Bangladesh	1.008.719.959	62.922.746.447
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	36.316.719.372	36.316.719.372
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	1.944.000.000	35.277.500.000
Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam	-	25.829.724.010
Cục Công nghệ Thông tin và Thống kê Hải Quan	21.992.787.600	18.839.000.000
Bộ Kế hoạch và Tài chính Myanmar	25.249.635.557	-
Trung Tâm Quản Lý Đường Hầm Sông Sài Gòn	48.076.469.337	-
Ban quản lý điều hành Dự án xây dựng Chính quyền điện tử Tỉnh Quảng Ninh	49.516.478.861	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	221.297.174.097	198.351.376.309
	405.401.984.783	377.537.066.138

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.042.726.980	3.652.745.598
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	406.451.294.106	283.923.262.971
Chi phí phải trả khác	492.783.077	1.581.430.910
	411.986.804.163	289.157.439.479

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	7.097.925.744	5.757.488.730
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	2.837.174.387	2.765.618.288
Công ty Cổ Phần FPT	98.566.530.815	136.641.757.481
<i>Phải trả cổ tức</i>	-	115.000.000.000
<i>Phải trả về dự án Tân Thuận</i>	98.566.530.815	-
<i>Khác</i>	-	21.641.757.481
Phải trả Công ty Cổ phần Synnex-FPT về dự án Tân Thuận	36.106.801.640	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.393.716.564	13.411.009.012
	153.002.149.150	158.575.873.511

18. VAY NGẮN HẠN

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.281.421.471.084	1.281.421.471.084	2.857.907.537.668	2.922.829.196.806	1.216.499.811.946	1.216.499.811.946
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	-	-
	1.292.421.471.084	1.292.421.471.084	2.857.907.537.668	2.933.829.196.806	1.216.499.811.946	1.216.499.811.946

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay có kỳ hạn không quá 12 tháng từ các ngân hàng và Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ. Lãi suất của các khoản vay được quy định cụ thể theo từng lần rút vốn.

Chi tiết số dư gốc vay tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngân Hàng The Bank Of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. - Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	451.761.108.994	386.202.098.406
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	236.787.905.702	234.697.017.431
Ngân hàng ANZ - Chi nhánh Singapore	57.223.991.817	198.806.549.452
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	16.693.748.090	176.579.403.045
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	76.600.000.000	126.834.593.198
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	102.267.870.931
Ngân Hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	122.138.111.738	36.433.938.621
Công ty Cổ Phần FPT	77.500.000.000	17.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	34.330.893.082	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam)	83.964.052.523	-
Ngân hàng Citi Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	59.500.000.000	2.100.000.000
	1.216.499.811.946	1.281.421.471.084

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	850.000.000.000	(1.533.171.745)	99.660.196.466	948.127.024.721
Lợi nhuận trong năm	-	-	178.904.925.510	178.904.925.510
Trích lập các quỹ	-	-	(17.890.492.551)	(17.890.492.551)
Chuyển trả cho chủ sở hữu	-	-	(150.000.000.000)	(150.000.000.000)
Thay đổi khác	-	(2.139.613.283)	-	(2.139.613.283)
Số dư đầu năm nay	850.000.000.000	(3.672.785.028)	110.674.629.425	957.001.844.397
Lợi nhuận trong năm	-	-	30.913.375.108	30.913.375.108
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(3.091.337.511)	(3.091.337.511)
Chuyển trả cho chủ sở hữu (ii)	-	-	(62.000.000.000)	(62.000.000.000)
Thay đổi khác	-	744.202.786	-	744.202.786
Số dư cuối năm nay	850.000.000.000	(2.928.582.242)	76.496.667.022	923.568.084.780

(i) Theo Quyết định số 2366/2017/QĐ-FIS của Chủ tịch Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ năm 2017 với tỷ lệ 10%.

(ii) Lợi nhuận chuyển trả cho Công ty Cổ phần FPT (Công ty mẹ) theo Quyết định số 41.4/QĐ-FPT-TGD ngày 31 tháng 3 năm 2017 về việc thu lợi nhuận lần 01 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17 ngày 16 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 850.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Công ty Cổ phần FPT góp đủ như sau:

	Theo giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi VND	Vốn đã góp	
		Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND
Công ty Cổ phần FPT	850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000
Tổng cộng	850.000.000.000	850.000.000.000	850.000.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	206.763.211.350	43.291.311.609
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	4.693.981	5.077.796
- Đồng Euro	EUR	457	457
- Yên Nhật	JPY	1.884.406	49.060.053
- Đô la Singapore	SGD	252.392	637.304
- Kiat	MMK	79.321.673	176.421.971
- BDT Bangladesh	BDT	129.602	1.292.855

21. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.027.186.878.343	4.924.214.331.819
Doanh thu bán hàng	2.939.322.481.777	2.947.884.083.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.087.864.396.566	1.976.330.247.951
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.236.629.025	9.263.200.769
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.025.950.249.318	4.914.951.131.050
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	174.396.370.961	322.440.225.329
Trong đó bao gồm:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Phát triển Phần mềm	999.058.699.093	1.120.016.847.104
Tích hợp Hệ thống	2.938.085.852.752	2.893.043.070.311
Dịch vụ Tin học	1.088.805.697.473	901.891.213.635
	5.025.950.249.318	4.914.951.131.050

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa	2.478.273.502.780	2.573.054.707.631
Giá vốn của dịch vụ	1.863.207.531.608	1.503.587.035.961
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	484.381.818	1.036.824.071
	4.341.965.416.206	4.077.678.567.663

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.599.486.370.479	2.588.840.828.292
Chi phí nhân công	674.444.846.878	666.836.584.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.323.854.434	30.898.523.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.619.157.709.826	1.112.863.616.719
Chi phí khác	172.273.668.585	92.458.941.122
	5.092.686.450.202	4.491.898.494.714

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu tiền lãi	13.449.375.757	9.288.252.664
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.805.253.503	23.007.932.916
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.902.342.919	1.954.508.017
	41.156.972.179	34.250.693.597

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	59.371.684.197	47.521.385.142
Lỗi chênh lệch tỷ giá	18.413.624.776	27.430.680.789
Chi phí hoạt động tài chính khác	255.085.753	751.263.174
	78.040.394.726	75.703.329.105

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	27.387.789	48.388.263
Tiền thưởng và hoa hồng	30.575.798.392	19.205.958.315
Thu nhập khác	1.299.748.438	2.607.590.056
	31.902.934.619	21.861.936.634

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	3.862.953.578	4.035.940.005
Chi phí khác	1.373.891.296	1.250.070.781
	5.236.844.874	5.286.010.786

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	19.649.077.201	44.493.401.126
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.936.658.596	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.585.735.797	44.493.401.126

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản thuê hoạt động là tiền thuê văn phòng. Các khoản thuê này được cam kết thanh toán theo lịch biểu sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	32.098.696.566	30.419.598.270
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	144.270.102.022	155.026.297.848
	176.368.798.588	185.445.896.118

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết với Công ty Cổ phần FPT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	174.396.370.961	322.440.225.329
Công ty Cổ phần FPT	90.605.847.953	145.430.352.554
Công ty TNHH Phần mềm FPT	25.690.914.174	23.604.622.362
Công ty Cổ phần Synnex FPT	5.402.437.900	66.789.628.169
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	52.697.170.934	86.615.622.244
Mua hàng	625.626.223.070	281.938.492.496
Công ty Cổ phần FPT	38.809.867.012	29.891.460.429
Công ty TNHH Phần mềm FPT	36.972.014.821	21.464.409.347
Công ty Cổ phần Synnex FPT	529.061.296.136	223.782.576.249
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20.783.045.101	6.800.046.472
Chuyển lợi nhuận về Công ty Cổ phần FPT	62.000.000.000	150.000.000.000
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	2.619.750.010	9.413.175.006
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	12.608.153.054	7.809.028.936

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	33.807.473.994	124.127.426.163
Công ty Cổ phần FPT	32.632.934.932	58.831.251.180
Công ty TNHH Phần mềm FPT	1.086.155.193	307.980.054
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	84.500.869	63.945.670.909
Công ty Cổ phần Synnex FPT	3.883.000	1.042.524.020
Phải trả người bán	93.114.328.017	71.571.285.576
Công ty Cổ phần FPT	5.800.492.542	10.017.888.707
Công ty TNHH Phần mềm FPT	6.994.217.486	16.067.279.885
Công ty Cổ phần Synnex FPT	67.277.886.049	44.715.879.745
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	13.041.731.940	770.237.239
Phải trả khác	134.673.332.455	136.641.757.481
Công ty Cổ phần FPT	98.566.530.815	136.641.757.481
Công ty Cổ phần Synnex FPT	36.106.801.640	-
Các khoản vay		
Công ty Cổ phần FPT	77.500.000.000	28.500.000.000
Phải thu về cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	-	200.000.000.000

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau phân loại lại</u> VND
Hàng tồn kho	295.291.465.923	14.238.138.008	309.529.603.931
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	14.238.138.008	(14.238.138.008)	-


 Nguyễn Thị Hậu
 Người lập


 Ngô Thị Minh Huệ
 Kế toán trưởng




 Đỗ Sơn Giang
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2018